

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH G**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 121/2022/DS-PT

Ngày: 13-7-2022

Về việc “Tranh chấp dân sự về chia di sản thừa kế”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH G

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Lễ.

Các Thẩm phán:

1. Ông Trương Văn Hai;

2. Bà Trần Thị Thúy Hà.

Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Loan – Thư ký Tòa án nhân dân Tỉnh G.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh G tham gia phiên tòa: Ông Phạm Trường San – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Tỉnh G xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 14/2022/TLPT-DS ngày 09 tháng 02 năm 2022 về việc “Tranh chấp dân sự về chia di sản thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2021/DS-ST, ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Ch Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 38/2022/QĐ-PT ngày 24 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Phạm Văn L, sinh năm 1947; nơi cư trú: tổ 18, khóm Vĩnh Ph, phường S, thành phố Ch Đ, tỉnh G. Có mặt

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc Ch, sinh năm 1980; nơi cư trú: tổ 22, ấp Phước Q, xã Đ Ph, huyện AP, tỉnh G. Có mặt

2. *Bị đơn:*

- Ông Phạm Quốc V, sinh năm 1983; nơi cư trú: ấp V Kh1, xã V T, thành phố Ch Đ, Tỉnh G. Có mặt

- Bà Phạm Thị Tuyết M, sinh năm 1977; nơi cư trú: khóm Vĩnh Ph, phường S, thành phố Ch Đ, Tỉnh G. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của bà M: Ông Phạm Quốc V, sinh năm 1983; nơi cư trú: ấp V Kh 1, xã V T, thành phố Ch Đ, Tỉnh G. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông V, bà M Luật sư Võ Văn M – Văn phòng luật sư H H Ph, thuộc Đoàn luật sư Tỉnh G. Địa chỉ: Số 1058, đường Tr H Đ, phường M B, thành phố L X, Tỉnh G. Có mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Phạm Quốc T, sinh năm 1979; nơi cư trú: ấp V Kh1, xã VT, thành phố Ch Đ, Tỉnh G. Có mặt

- Ông Phạm Tấn Ph, sinh năm 1981; nơi cư trú: tổ 18, khóm V Ph, phường S, thành phố Ch Đ, Tỉnh G. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của ông Ph: Ông Phạm Quốc V, sinh năm 1983; nơi cư trú: ấp V Kh 1, xã VT, thành phố ChĐ, Tỉnh G. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông P: Luật sư Võ Văn M – Văn phòng luật sư H H Ph, thuộc Đoàn luật sư Tỉnh G. Địa chỉ: Số 1058, đường TrH Đ, phường MB, thành phố L X, Tỉnh G. Có mặt

- Ngân hàng Nông nghiệp và P triển nông thôn V Nam; địa chỉ: số 02 Láng Hạ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của của Agribank chi nhánh huyện T B:: Ông Bùi Đỗ Tr, chức vụ Phó Giám đốc Agribank Chi nhánh huyện T B, (theo văn bản ủy quyền số 126/UQ-NHNo.TB ngày 11/6/2020). Có đơn xin vắng mặt.

- Ông Nguyễn Tấn Tr1, sinh năm 1971; nơi cư trú: khóm V Ph, phường S, thành phố Ch Đ, Tỉnh G. Vắng mặt

- Ông Nguyễn Văn Ch, sinh năm 1953 và bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1957; cùng nơi cư trú: tổ 18, khóm Vĩnh Ph, phường S, thành phố Ch Đ, Tỉnh G. Vắng mặt

Người kháng cáo: ông Phạm Quốc V; bà Phạm Thị Tuyết M là bị đơn và ông Phạm Tấn Ph là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Phạm Văn L trình bày: Ông và bà Dương Kim T1 (chết ngày 24/12/2014) là vợ chồng chung sống vào năm 1976, sinh được 04 người con chung gồm các ông, bà Phạm Thị Tuyết M, Phạm Quốc T, Phạm Tấn Ph và Phạm Quốc V. Trong thời gian chung sống, ông L và bà T1 có tạo lập được khối tài sản chung gồm:

1. Quyền sử dụng đất diện tích 65.80m² cùng căn nhà kết cấu 01 lửng, 01 lầu, 01 sân thượng được cất trên đất, tọa lạc số 527, tổ 18, khóm Vĩnh Ph, phường S, thành phố Ch Đ, Tỉnh G. Phần đất đã được cấp quyền sử dụng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 004495QSĐĐ/dE ngày 21/01/2002 do Ủy ban nhân dân thị xã Ch Đ (nay là thành phố ChĐ) cấp cho ông L. Căn nhà chưa được cấp quyền sở hữu.

2. Quyền sử dụng đất diện tích 11.025,7m², tọa lạc xã VT, thành phố Ch Đ, Tỉnh G.

3. Quyền sử dụng đất diện tích $13.051,3m^2$, tọa lạc tại xã VT, thành phố Ch Đ, Tỉnh G.

4. Quyền sử dụng đất diện tích $2.244m^2$, tọa lạc tại xã V T, thành phố Ch Đ, Tỉnh G.

5. Quyền sử dụng đất diện tích $5.191m^2$ tọa lạc tại xã VT, thành phố ChĐ, Tỉnh G.

6. Quyền sử dụng đất diện tích $5.384m^2$ tọa lạc tại phường S, thành phố ChâuĐ, Tỉnh G.

7. Số tiền tiết kiệm 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng.

8. Số tiền mặt 86.000.000 (tám mươi sáu triệu) đồng.

9. Số tiền mặt 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng.

10. Phần đất diện tích $1.100m^2$, tọa lạc phường S, thành phố ChĐ, Tỉnh G.

11. Phần đất nông nghiệp diện tích khoảng $20.000m^2$, tọa lạc xã VT, thành phố ChĐ, Tỉnh G.

12. Quyền sử dụng đất thổ cư diện tích $75m^2$, tọa lạc khóm VĐ, phường S, thành phố ChĐ, Tỉnh G.

* Trong quá trình tố tụng, nguyên đơn rút lại yêu cầu kiện đối với các nội dung sau:

- Về tiền:

+ Số tiền 86.000.000 đồng tiền hụi.

+ Số tiền 300.000.000 đồng tiền bán vật tư.

- Về diện tích đất $20.000m^2$, Ông L rút lại yêu cầu phân các diện tích đất như sau:

+ Quyền sử dụng đất $661 m^2$ số CH03824 cấp ngày 13/01/2017 tên Phạm Văn H.

+ Quyền sử dụng đất $1.143m^2$ số 04704 ngày 23/7/2012 tên Phạm Mỹ H1.

+ Quyền sử dụng đất $126m^2$ số 02978 dE ngày 13/4/2015 tên Nguyễn Hồng H3, Nguyễn Thị Ngọc B.

+ Quyền sử dụng đất $13m^2$ số 02978 dE ngày 13/4/2015 tên Nguyễn Hồng H3, Nguyễn Thị Ngọc B.

+ Quyền sử dụng đất $72m^2$ số 02869dE ngày 16/10/2002 tên Mạc Thị B1 Năm. Chỉ còn yêu cầu diện tích đất $18.471,7m^2$.

Vì vậy, ông L khởi kiện yêu cầu chia thừa kế, trong đó xác định ông được quyền sở hữu $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản và chia thừa kế đối $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là phần di sản do bà T1 chết để lại. Đồng thời, ông L yêu cầu được nhận hiện vật nhà, quyền sử dụng đất và hoàn lại giá trị kỷ phần cho các đồng thừa kế còn lại.

Bị đơn ông Phạm Quốc V trình bày:

Thông nhất với ý kiến của ông L về hàng thừa kế của bà T1 cũng như yêu cầu của nguyên đơn, trừ các nội dung như sau:

Diện tích đất 20.000m² của cha mẹ nhưng đã chuyển nhượng cho V, trừ 2000m² V nhận chuyển nhượng của Phạm Mỹ H2.

Quyền sử dụng đất thổ cư diện tích ngang 5m, dài 15m, tọa lạc khóm VĐ, phường S, thành phố ChĐ. Nguồn gốc phần đất này Cha, Mẹ nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn H1 nhưng đã chuyển nhượng lại cho V.

V có yêu cầu phản tố yêu cầu chia thừa kế:

- 07 nền nhà với diện tích 700m², mỗi nền có chiều ngang 04m, dài 25m, tọa lạc khóm VT, phường S, thành phố ChĐ, Tỉnh G.

- 01 nền nhà với diện tích 126m² (ngang 6m, dài 18m), tọa lạc ấp Vĩnh Kh 1, xã VT, thành phố ChĐ.

- 01 căn nhà có diện tích ngang khoảng 6m, dài khoảng 15m; tọa lạc khóm VPh, phường S, thành phố ChĐ. Yêu cầu được chia giá trị xây cất.

- Quyền sử dụng đất diện tích 1.100m², tọa lạc tại khóm VĩnhPh1, phường S, thành phố ChĐ, Tỉnh G.

Xin nhận hiện vật hoàn giá trị lại cho các đồng thừa kế còn lại.

- *Bị đơn bà Phạm Thị Tuyết M trình bày:* Thông nhất với ý kiến của ông L về hàng thừa kế của bà T, di sản do bà T chết để lại như ý kiến của ông L, ông V và yêu cầu chia thừa kế của ông L, ông V.

Ngoài ra, bà M cho rằng, quyền sử dụng đất diện tích 11.025,7m², tọa lạc xã VT, thành phố Ch Đ, Tỉnh G, trong đó M nhận chuyển nhượng 2000m² Đỗ Văn L1. Số tiền 200.000.000 đồng là tài sản riêng của M, đưa cho bà T gửi Ngân hàng.

Bên cạnh đó, ông L, Bà T trước đây có hứa cho bà M Quyền sử dụng đất diện tích 5.384m², quyền sử dụng đất 1.100m². Nên đây là tài sản của bà, không đồng ý chia.

Vì vậy, bà M yêu cầu được nhận các tài sản gồm: Quyền sử dụng đất diện tích 5.384m², quyền sử dụng đất 1.100m², giao cho M diện tích đất 2.000m² trong số 11.025,7m², xác định số tiền tiết kiệm 200.000.000 đồng thuộc sở hữu của bà M. Xin nhận hiện vật hoàn giá trị lại cho các đồng thừa kế còn lại.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Tấn Phlủy quyền cho Phạm Quốc V toàn quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến việc giải quyết tranh chấp thừa kế; ông Phạm Quốc T thống nhất với yêu cầu của ông Phạm Văn L1*

- *Ý kiến của của Agribank chi nhánh huyện T B trình bày:* Bà Dương Kim T là khách hàng của Agribank chi nhánh huyện TB(viết tắt là Chi nhánh Ngân hàng), đã nhiều lần gửi tiết kiệm tại Chi nhánh Ngân hàng. Bà T gửi tiết kiệm với số tiền 200.000.000 đồng. Do bà T là người trực tiếp gửi nên xác định bà T là người chủ sở hữu. Ý kiến Chi nhánh Ngân hàng đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu kiện của

ông L theo quy định pháp luật và sẽ thực hiện chi trả khoản tiền gửi tiết kiệm này cho người được thừa hưởng theo bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

- Ông Nguyễn Văn Ch, bà Nguyễn Thị Thu H trình bày: Ông, bà không có ý kiến việc gia đình ông L tranh chấp với nhau. Tuy nhiên, đối với kết quả đo đạc theo bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 23/12/2015 thể hiện: Các điểm 16, 17, 19, 20, 19, 18 là hiện trạng ranh nhà theo sự chỉ ranh của ông L với diện tích $2.2m^2$ nằm trong giấy CNQSDĐ số 04482dE được UBND thị xã ChĐ(nay thành phố Ch Đ) cấp ngày 21/01/2002 thuộc tờ bản đồ số 21, thửa đất số 156 cho ông Ch, bà H1, thì ông, bà có ý kiến là yêu cầu ông Phạm Văn L và đồng thừa kế của bà Dương Kim T tháo dỡ các vật kiến trúc trả lại $2,2m^2$, nếu ông L và các đồng thừa kế có yêu cầu hòa giải tình làng nghĩa xóm thì phải trả giá trị đất $2.2m^2$ với số tiền 60.000.000 đồng.

-Người làm chứng:

- Lời khai của bà Đỗ Thị D: Vợ chồng bà (chồng Đỗ Văn L1, sinh năm 1946 chết năm 2015) có chuyển nhượng cho ông Phạm Văn L và bà Dương Kim T phần đất nông nghiệp tổng diện tích khoảng $11.025,7m^2$ chứ không sang nhượng đất cho bà M.

- Lời khai của ông Đỗ Thanh Đ: Cha mẹ tôi (cha tôi Đỗ Văn L1, sinh năm 1946 chết năm 2015, mẹ tôi Nguyễn Thị D, sinh năm 1948) cho biết trước đây do hoàn cảnh khó khăn nên cha, mẹ tôi có chuyển nhượng cho ông Phạm Văn L và bà Dương Kim T phần đất tổng diện tích khoảng $11.025,7m^2$.

- Lời khai của ông Dương Văn H1: Ông là em ruột của bà Dương Kim T (mất năm 2014) em rể của ông Phạm Văn L - Nguồn gốc căn nhà cùng quyền sử dụng đất tại số 527, tổ 18, khóm VPh, phường S, thành phố Ch Đ, Tỉnh G là do vợ chồng (L +T) nhận chuyển nhượng từ cha mẹ ruột của tôi (cha, mẹ Dương Lương Kh1 + Phùng Thị L3) nhưng chỉ có cha tôi Kh đại diện ký giấy mua bán. Đó là Tờ sang nhượng nhà, đất ngày 20/02/1982. Khi đó, căn nhà có kết cấu khung gỗ, vách, mái lá, nền đất. Phần tiền tiết kiệm 200.000.000 đồng. Đây là số tiền thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông L, bà T. Số tiền này được vợ chồng ông L gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh TB.

- Lời khai của ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Á: Xác định có chuyển nhượng cho ông Phạm Văn L, bà Dương Kim T Quyền sử dụng đất thổ cư diện tích $75m^2$, tọa lạc khóm VĐ, phường S, thành phố ChĐ, Tỉnh G, nguồn gốc đất này là do con ruột tên Nguyễn Văn H1 cho.

- Lời khai của ông Nguyễn Văn H1: Xác định cha, mẹ ông có bán lại nền nhà $75m^2$, tọa lạc khóm V Đ, phường S, thành phố Ch Đ cho vợ, chồng chú Phạm Văn L, Dương kim T. Trong trường hợp vụ tranh chấp được giải quyết và xác định ai được quyền quản lý sử dụng đồng ý hoàn tất thủ tục sang tên cho người được giao quản lý sử dụng theo đúng quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2021/DS-ST ngày 30/9//2021 của Tòa án nhân dân thành phố Ch Đ quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 66 Luật hôn nhân gia đình; Các Điều 609; 610; 611, 612; 613; 623; 649; 650; 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 244, 147, 217, 218, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 12, Điều 14 và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

[1] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông L về việc chia thừa kế đối với số tiền 86.000.000 đồng tiền hụi và 300.000.000 đồng tiền bán vật tư; Quyền sử dụng đất 661 m² số CH03824 cấp ngày 13/01/2017 tên Phạm Văn H1; Quyền sử dụng đất 1.143m² số 04704 ngày 23/7/2012 tên Phạm Mỹ H3; Quyền sử dụng đất 126m² số 02978 dE ngày 13/4/2015 tên Nguyễn Hồng H1, Nguyễn Thị Ngọc B; Quyền sử dụng đất 13m² số 02978 dE ngày 13/4/2015 tên Nguyễn Hồng H2, Nguyễn Thị Ngọc B; Quyền sử dụng đất 72m² số 02869dE ngày 16/10/2002 tên Mạc Thị Bé N; Quyền sử dụng đất diện tích 1.100m², tọa lạc tại khóm Vĩnh Ph 1, phường S, thành phố ChĐ, Tỉnh G.

[2] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn L về việc yêu cầu được quyền sở hữu $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trong khối tài sản chung của vợ chồng; yêu cầu chia thừa kế đối với $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản thuộc di sản do bà T chết để lại và yêu cầu được nhận một phần hiện vật và hoàn giá trị kỷ phần cho các thừa kế khác.

[3] Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Phạm Quốc V công nhận:

- Phần diện tích đất 700m² (thực tế đo đạc 591,5m² hiện chưa được cấp giấy CN QSDĐ), tọa lạc tại phường S, thành phố ChĐ theo sơ đồ bản vẽ đo đạc ngày 07/7/2017.

- Giá trị xây cất 01 căn nhà tọa lạc khóm V Ph, phường S, thành phố Ch Đ là di sản của ông Phạm Văn X và Bùi Thị A1 .

Là tài sản chung của ông L bà T trong khối di sản do bà T chết để lại.

[4] Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Phạm Thị Tuyết M.

[5] Công nhận $\frac{1}{2}$ khối tài sản sau đây là di sản của bà Dương kim T chết để lại:

- Quyền sử dụng đất thổ cư diện tích 65.80m² cùng căn nhà kết cấu 01 lửng, 01 lầu, 01 sân thượng được cất trên đất, tọa lạc số 527, tổ 18, khóm Ph, phường S, thành phố Ch Đ, Tỉnh G.

- Quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích 11.025,7m², tọa lạc xã VT, thành phố Ch Đ, Tỉnh G;

- Quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích 13.051,3m², tọa lạc tại xã VT, thành phố ChĐ, Tỉnh G;

- Quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích 2.244m², tọa lạc tại xã VT, thành phố Ch Đ, Tỉnh G;

- Quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích 5.384m², tọa lạc tại phường S, thành phố ChĐ, Tỉnh G.

- Phần đất nông nghiệp diện tích 20.000m^2 (đo đạc $20.486,7\text{m}^2$), sau khi trừ các phần nguyên đơn không tranh chấp, diện tích còn lại $18.471,7\text{m}^2$, tọa lạc ấp Vĩnh Kh1, xã VT, thành phố ChĐ, Tỉnh G;

- Diện tích đất 700m^2 (thực tế đo đạc $591,5\text{m}^2$, hiện tuy chưa được cấp giấy CN QSDĐ nhưng không có tranh chấp), tọa lạc tại phường S, thành phố ChĐ.

- Giá trị xây cất 01 căn nhà tọa lạc khóm V Ph, phường S, thành phố ChĐ là di sản của ông Phạm Văn X và Bùi Thị A1.

- Số tiền tiết kiệm 200.000.000 đồng do bà T gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh TB;

Ông L, bà M, ông T, ông Ph, ông V được phân chia phần bằng nhau đối với khối di sản do bà T chết để lại với phần của mỗi người trị giá 644.726.603 đồng.

Ông L được quyền sở hữu, sử dụng đối với di sản do bà Dương Kim T chết để lại là $\frac{1}{2}$ của khối tài sản sau:

- Quyền sử dụng đất thổ cư diện tích 65.80m^2 cùng căn nhà kết cấu 01 lửng, 01 lầu, 01 sân thượng được cất trên đất, tọa lạc số 527, tổ 18, khóm VPh, phường S, thành phố ChĐ, Tỉnh G.

- Quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích $11.025,7\text{m}^2$, tọa lạc xã VT, thành phố ChĐ, Tỉnh G;

- Quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích $13.051,3\text{m}^2$, tọa lạc tại xã VT, thành phố ChĐ, Tỉnh G;

- Quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích 2.244m^2 , tọa lạc tại xã VT, thành phố ChĐ, Tỉnh G;

- Quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích 5.384m^2 , tọa lạc tại phường S, thành phố ChĐ, Tỉnh G.

- Phần đất nông nghiệp diện tích 20.000m^2 (đo đạc $20.486,7\text{m}^2$), sau khi trừ các phần nguyên đơn không tranh chấp, diện tích còn lại $18.471,7\text{m}^2$, tọa lạc ấp Vĩnh Kh1, xã VT, thành phố ChĐ, Tỉnh G;

- Diện tích đất 700m^2 (thực tế đo đạc $591,5\text{m}^2$ hiện chưa được cấp giấy CN QSDĐ), tọa lạc tại phường S, thành phố ChĐ theo sơ đồ bản vẽ đo đạc ngày 07/7/2017.

- Giá trị căn nhà tọa lạc khóm VPh, phường S, thành phố ChĐ.

- Số tiền tiết kiệm 280.854.000 đồng tạm tính đến hết ngày 30/9/2021 do bà T gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh TB.

- Ông L có trách nhiệm hoàn trả giá trị kỷ phần cho các đồng thừa kế: Phạm Tấn Ph và Phạm Quốc T mỗi người là: 644.726.603 đồng.

- Ông L có trách nhiệm giao tài sản và chênh lệch về giá trị kỷ phần cho ông Phạm Quốc V: Quyền sử dụng đất thổ cư diện tích 75m^2 , tọa lạc khóm VĐ,

phường S, thành phố ChĐ, ông L nhận chuyển nhượng nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng và số tiền 457.226.603 đồng.

- Ông L có trách nhiệm giao tài sản và chênh lệch về giá trị kỷ phần cho bà Phạm Thị Tuyết M: Quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích $5.191m^2$, tọa lạc tại xã VT, thành phố ChĐ và số tiền 229.446.603 đồng.

Ông Phạm Quốc V được sở hữu: Quyền sử dụng đất thổ cư diện tích $75m^2$, tọa lạc khóm VĐ, phường S, thành phố ChĐ, Giấy chứng nhận QSD tên ông Nguyễn Văn H1

Bà Phạm Thị Tuyết M được quyền sở hữu: Quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích $5.191m^2$, tọa lạc tại xã VT, thành phố ChĐ, Tỉnh G do ông L, bà T đứng tên QSD đất;

- Buộc bà Phạm Thị Tuyết M, ông Phạm Quốc V và Phạm Tấn Ph giao trả Quyền sử dụng đất thổ cư diện tích $65.80m^2$ cùng căn nhà kết cấu 01 lửng, 01 lầu, 01 sân thượng được cất trên đất, tọa lạc số 527, tổ 18, khóm VPh, phường S, thành phố ChĐ, Tỉnh G.

- Buộc ông Phạm Quốc V giao trả cho ông Phạm Văn L: Diện tích đất nông nghiệp: $18.471,7m^2$, tọa lạc ấp V Kh 1, xã VT, thành phố ChĐ (theo các điểm 2, 4, 42, 43, 44, 6, 59, 7, 8, 48, 47, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 30, 31, 32, 33, 34, 35 của bản trích đo hiện trạng ngày 05/4/2017 của Văn phòng Đăng ký đất đai Chi nhánh ChĐ).

(Kèm theo bản gốc trích đo hiện trạng ngày 05/4/2017)

- Buộc bà Phạm Thị Tuyết M giao trả cho ông L: Quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích $5.384m^2$, tọa lạc tại phường S, thành phố ChĐ, Tỉnh G.

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh huyện TB, Tỉnh G có trách nhiệm giải ngân cho ông L số tiền bà Dương Kim T gửi tiết kiệm ngày 13/8/2014 gồm 200.000.000 đồng và lãi phát sinh.

Thời gian thực hiện việc giao nhà, quyền sử dụng đất là 02 (hai) tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 12.600.000 đồng và án phí đối với phần di sản được hưởng là 29.789.064 đồng. Tổng số tiền là 42.389.064 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.650.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số TU/2015/0007277 ngày 08 tháng 3 năm 2017 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố ChĐ. Ông V phải nộp thêm *40.739.064 (bốn mươi triệu, bảy trăm ba mươi chín nghìn, không trăm sáu mươi bốn)* đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 47.028.000 đồng và án phí đối với phần di sản được hưởng là 29.789.064 đồng. Tổng số tiền là 76.817.064 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 13.000.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số

TU/2015/0007308 ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Ch Đ. Ông M phải nộp thêm 63.817.064 (sáu mươi ba triệu, tám trăm mười bảy nghìn, không trăm sáu mươi bốn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ông T, ông Ph mỗi người phải chịu án phí đối với phần di sản được hưởng là 29.789.064 đồng.

+ Ông L phải chịu án phí đối với phần di sản được hưởng là 29.789.064 đồng và một phần yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận. Tuy nhiên, ông L là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định pháp luật. Do đó ông L được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số TU/2014/0001568 ngày 16 tháng 7 năm 2015 và số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.150.000 (bốn triệu, một trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số TU/2015/0007272 ngày 07 tháng 3 năm 2017 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố ChĐ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về, án phí, quyền kháng cáo bản án và thời hiệu để yêu cầu thi hành bản án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm cùng ngày 03/10/2021 ông Phạm Quốc V, bà Phạm Thị Tuyết M, ông Phạm Tấn Ph có đơn kháng cáo yêu cầu xét xử lại toàn bộ nội dung vụ án. Và yêu cầu định giá lại tài sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện và bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không rút yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không xuất trình chứng cứ nào mới tại cấp phúc thẩm, không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Phần tranh luận tại phiên tòa:

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn phát biểu quan điểm: Đối với bản án sơ thẩm ông Phạm Quốc V, bà Phạm Thị Tuyết M, ông Phạm Tấn Ph, thống nhất phần di sản, hàng thừa kế, do không đồng ý với bản án sơ thẩm về định giá tài sản, nên có yêu cầu định giá lại, được công ty thẩm định giá Giá Trị Việt thống nhất với chứng thư thẩm định giá ngày 16/5/2022. Đối với phần đất nông nghiệp diện tích 20.000m² (đo đạc 20.486,7m²), sau khi trừ các phần nguyên đơn không tranh chấp, diện tích còn lại 18.471,7m², tọa lạc ấp VKh1, xã VT, thành phố ChĐ, Tỉnh G là của cha mẹ nhưng đã chuyển nhượng cho ông V, trừ 2000m² ông V nhận chuyển nhượng của Phạm Mỹ H3.

Quyền sử dụng đất thổ cư diện tích ngang 5m, dài 15m, tọa lạc khóm VĐ, phường S, thành phố Ch Đ. Nguồn gốc phần đất này cha, mẹ nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn H1 nhưng đã chuyển nhượng lại cho ông V.

+ Đối với quyền sử dụng đất diện tích 1.100m^2 , tọa lạc tại khóm VPh1, phường S, thành phố ChĐ, Tỉnh G, các đương sự thống nhất là tài sản chung của ông L, bà T nhưng cấp sơ thẩm chưa xem xét.

Giá trị xây cất 01 căn nhà tọa lạc khóm VPh, phường S, thành phố ChĐ là di sản của cụ Phạm Văn X và Bùi Thị A1, cấp sơ thẩm xác định là tài sản của chung của vợ chồng ông L, bà T không đưa các con ông X, bà A1 vào tham gia tố tụng là thiếu sót. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3, Điều 308 xử. Đề nghị Hủy bản án dân sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh G nêu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tiến hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự hiện hành, không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Đề xuất hướng giải quyết vụ án: Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh G đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm, Tòa án nhân dân Tỉnh G, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, phúc xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phạm Quốc V, bà Phạm Thị Tuyết M, ông Phạm Tấn Ph; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2021/DS-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố ChĐ.

Ông L phải hoàn lại giá trị kỷ phần cho ông Phạm Quốc T số tiền 1.527.794.185 đồng và ông Phạm Văn L được sở hữu các tài sản:

+ Quyền sử dụng đất thổ cư diện tích 65.80m^2 gắn liền căn nhà kết cấu 01 lửng, 01 lầu, 01 sân thượng, tọa lạc số 527, tổ 18, khóm Vĩnh Ph, phường S, thành phố ChĐ, Tỉnh G.

+ Quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích $11.025,7\text{m}^2$, tọa lạc xã VT, thành phố ChĐ, Tỉnh G.

+ Quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích $13.051,3\text{m}^2$, tọa lạc tại xã VT, thành phố ChĐ, Tỉnh G.

+ Quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích 2.244m^2 , tọa lạc tại xã VT, thành phố ChĐ, Tỉnh G.

+ Phần đất nông nghiệp diện tích 20.000m^2 (đo đạc $20.486,7\text{m}^2$), sau khi trừ các phần nguyên đơn không tranh chấp, diện tích còn lại $18.471,7\text{m}^2$, tọa lạc ấp V Kh 1, xã VT, thành phố ChĐ, Tỉnh G.

+ Quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích 5.191m^2 , tọa lạc tại xã VT, thành phố ChĐ.

+ Giá trị căn nhà tọa lạc khóm VPh, phường S, thành phố ChĐ số tiền 46.502.350 đồng.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh huyện TB, Tỉnh G có trách nhiệm giải ngân cho ông L số tiền bà Dương Kim T gửi tiết kiệm ngày 13/8/2014 gồm 200.000.000 đồng vốn và lãi phát sinh, tổng cộng 280.854.000 đồng.

Buộc bà Phạm Thị Tuyết M, ông Phạm Quốc V và Phạm Tấn Ph giao trả cho ông L quyền sử dụng đất thổ cư diện tích $65.80m^2$ gắn liền căn nhà kết cấu 01 lũng, 01 lầu, 01 sân thượng, tọa lạc số 527, tổ 18, khóm VPh, phường S, thành phố ChĐ, Tỉnh G.

Buộc ông Phạm Quốc V giao trả cho ông Phạm Văn L: Diện tích đất nông nghiệp: $18.471,7m^2$, tọa lạc ấp V Kh1, xã VT, thành phố ChĐ, tọa lạc ấp VKh1, xã VT, thành phố ChĐ, Tỉnh G (theo các điểm 2, 4, 42, 43, 44, 6, 59, 7, 8, 48, 47, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 30, 31, 32, 33, 34, 35 của bản trích đo hiện trạng ngày 05/4/2017 của Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh ChĐ), kèm theo bản trích đo hiện trạng ngày 05/4/2017.

Ông L có trách nhiệm giao tài sản và chênh lệch về giá trị kỷ phần cho ông Phạm Quốc V, bà Phạm Thị Tuyết M, ông Phạm Tấn Ph như sau:

+ Ông Phạm Văn L giao cho ông Phạm Quốc V: Diện tích đất $700m^2$ (thực tế đo đạc $591,5m^2$) hiện chưa được cấp giấy CN QSDĐ), tọa lạc tại phường S, thành phố ChĐ theo sơ đồ bản vẽ đo đạc ngày 07/7/2017 và số tiền 113.517.685 đồng.

+ Ông Phạm Văn L giao cho ông Phạm Tấn Ph: Quyền sử dụng đất thổ cư diện tích $75m^2$, tọa lạc khóm VĐ, phường S, thành phố ChĐ, ông L nhận chuyển nhượng nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng và số tiền 957.794.185 đồng cho ông Ph.

+ Ông Phạm Văn L giao cho bà Phạm Thị Tuyết M: Quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích $5.384m^2$, tọa lạc tại phường S, thành phố ChĐ, Tỉnh G và số tiền 235.634.185 đồng.

Các đương sự phải chịu chi phí tố tụng và án phí sơ thẩm chia tài sản tương ứng với kỷ phần được nhận.

Các phần còn lại của bản án dân sự sơ thẩm không sửa, đề nghị giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các tài liệu chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành đúng trình tự thủ tục, bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo trong hạn luật định và có đóng tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xem xét chấp nhận.

[2] Trên cơ sở các chứng cứ thu thập trong quá trình giải quyết vụ án thì nội dung vụ việc được xác định như sau: Ông Phạm Văn L và vợ tên Dương T, sinh năm 1951 (chết ngày 24/12/2014) chung sống với nhau vào năm 1976, sinh được 04 người con chung gồm: Bà Phạm Thị Tuyết M, ông Phạm Quốc T, ông Phạm Tấn P và ông Phạm Quốc V, tính đến thời điểm khởi kiện ngày 14/7/2015 thì thời hiệu khởi kiện chia thừa kế vẫn còn theo Điều 645 Bộ luật dân sự năm 2005. Do đó

xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà Dương Kim T 05 người gồm: ông Phạm Văn L, bà Phạm Thị Tuyết M, Phạm Quốc T, Phạm Tấn P và Phạm Quốc V.

Tài sản chung của vợ chồng ông Phạm Văn L và bà Dương Kim T được xác định gồm các tài sản sau:

- Quyền sử dụng đất thổ cư diện tích $65.80m^2$ cùng căn nhà kết cấu 01 lửng, 01 lầu, 01 sân thượng, tọa lạc số 527, tổ 18, khóm VPh, phường S, thành phố ChĐ, Tỉnh G.

- Quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích $11.025,7m^2$, tọa lạc xã VT, thành phố ChĐ, Tỉnh G.

- Quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích $13.051,3m^2$, tọa lạc tại xã VT, thành phố ChĐ, Tỉnh G.

- Quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích $2.244m^2$, tọa lạc tại xã VT, thành phố ChĐ, Tỉnh G.

- Quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích $5.191m^2$, tọa lạc tại xã VT, thành phố ChĐ, Tỉnh G.

- Quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích $5.384m^2$, tọa lạc tại phường S, thành phố ChĐ, Tỉnh G.

- Phần đất nông nghiệp diện tích $20.000m^2$ (đo đạc $20.486,7m^2$) trừ các phần nguyên đơn không tranh chấp, diện tích còn lại $18.471,7m^2$ ấp VKh1, xã VT, thành phố ChĐ, Tỉnh G.

- Quyền sử dụng đất thổ cư diện tích $75m^2$, tọa lạc khóm VĐ, phường S, thành phố ChĐ. Nguồn gốc phần đất này được vợ chồng ông L, bà T nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Thanh H1.

- Diện tích đất $700m^2$ (thực tế đo đạc $591,5m^2$, hiện chưa được cấp giấy CN QSDĐ nhưng không có tranh chấp), tọa lạc tại phường S, thành phố ChĐ.

- Giá trị xây cất 01 căn nhà tọa lạc khóm VPh, phường S, thành phố ChĐ là di sản của cụ Phạm Văn X và cụ Bùi Thị A1, các đương sự thống nhất xác định là tài sản chung của vợ chồng ông L, bà T.

- Số tiền tiết kiệm 200.000.000 đồng do bà T gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TB.

Theo kết quả định giá ngày 23/10/2019 cấp sơ thẩm, có giá trị là 6.447.266.032 (sáu tỷ, bốn trăm, bốn mươi bảy triệu, hai trăm sáu mươi sáu nghìn, không trăm ba mươi hai) đồng. Phần di sản do bà T chết để lại chiếm $\frac{1}{2}$ giá trị khối tài sản do ông L, bà T tạo lập có giá $\frac{1}{2} \times 6.447.266.032$ đồng = 3.223.633.016 (ba tỷ, hai trăm, hai mươi ba triệu, sáu trăm, ba mươi ba nghìn, không trăm mười sáu) đồng. Mỗi kỷ phần được nhận 644.726.603 đồng. Ngày 01/3/2022 ông Phạm Quốc V có đơn yêu cầu định giá lại tài sản do Công ty cổ phần định giá Đông Á- Chi nhánh G, nhưng phía nguyên đơn ông Phạm Văn L không đồng ý Công ty cổ phần định giá Đông Á- Chi nhánh G này, nên Tòa án cấp phúc thẩm chọn Công ty cổ phần thẩm định Giá Trị Việt định giá theo quy định pháp luật.

Xét kháng cáo của ông Phạm Quốc V, bà Phạm Thị Tuyết M, ông Phạm Tấn P có cùng nội dung là xem xét toàn bộ nội dung vụ án.

Tại cấp sơ thẩm các đương sự thống nhất chia không tranh chấp:

1. Quyền sử dụng đất diện tích $65.80m^2$ cùng căn nhà kết cấu 01 lửng, 01 lầu, 01 sân thượng được cất trên đất, tọa lạc số 527, tổ 18, khóm VPh, phường S, thành phố ChĐ, Tỉnh G. Phần đất đã được cấp quyền sử dụng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 004495QSDĐ/dE ngày 21/01/2002 do Ủy ban nhân dân thị xã ChĐ(nay là thành phố ChĐ) cấp cho ông L.

2. Quyền sử dụng đất diện tích $13.051,3m^2$, tọa lạc tại xã VT, thành phố ChĐ, Tỉnh G. Đất này được Ủy ban nhân dân thành phố ChĐ cấp cho ông L, bà T.

3. Quyền sử dụng đất diện tích $2.244m^2$, tọa lạc tại xã VT, thành phố ChĐ, Tỉnh G. Đất này được Ủy ban nhân dân thành phố ChĐ cấp cho ông L, bà T.

4. Quyền sử dụng đất diện tích $5.191m^2$ tọa lạc tại xã VT, thành phố ChĐ, Tỉnh G. Đất này được Ủy ban nhân dân thành phố Ch Đ cấp cho ông L, bà T.

5. Quyền sử dụng đất diện tích $5.384m^2$ tọa lạc tại phường S, thành phố ChĐ, Tỉnh G. Đất này được Ủy ban nhân dân thành phố ChĐ cấp cho Phạm Văn L và Dương Kim T.

6. Phần diện tích đất $700m^2$ (thực tế đo đạc $591,5m^2$ hiện chưa được cấp giấy CN QSDĐ), tọa lạc tại phường S, thành phố ChĐ theo sơ đồ bản vẽ đo đạc ngày 07/7/2017.

7. Quyền sử dụng đất diện tích $1.100m^2$, tọa lạc phường S, thành phố Ch Đ, Tỉnh G. Các đương sự thống nhất là tài sản chung của ông L, bà T. Tuy nhiên kết quả thẩm định tại chỗ xác định diện tích đất này đang do nhiều người khác đứng tên trên Giấy chứng nhận QSD đất, các đương sự chưa cung cấp được tài liệu chứng minh quyền sở hữu về QSDĐ, nên cấp sơ thẩm tách riêng để xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác là phù hợp

Các đương sự còn tranh chấp chưa thống nhất các tài sản sau:

8. Quyền sử dụng đất diện tích $11.025,7m^2$, tọa lạc xã VT, thành phố ChĐ, Tỉnh G theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05506 do Ủy ban nhân dân thành phố ChĐ cấp cho ông L, bà T.

Tuy nhiên, bà Phạm Thị Tuyết M cho rằng: Diện tích $11.025,7m^2$, trong đó có $2.000m^2$ bà M nhận chuyển nhượng từ ông L1 theo Tờ sang nhượng đất ruộng đề ngày 26/10/2005, ông L đã nhập vào làm tài sản chung của ông L bà T. Ngoài lời khai thì bà M không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Trong khi đó, tài sản này đã được ông L, bà T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ lâu nhưng bà M không tranh chấp đến khi bà T chết thì bà M mới tranh chấp cho rằng thuộc quyền sử dụng của mình.

Ông L cho rằng, ông L1 là cậu vợ do vay tiền của vợ, chồng ông nhưng không có khả năng trả nên đã chuyển nhượng $2.000m^2$ đất cho vợ chồng ông. Do ngại ghi tên vợ chồng ông là bên nhận chuyển nhượng nên đã lập Tờ sang nhượng

đất ruộng ngày 26/10/2005 để tên bà M là người đứng tên nhận chuyển nhượng. Ông là người viết Tờ sang nhượng đất ruộng ngày 26/10/2005 và mang đến ban áp VK xác nhận. Bên cạnh đó, bà D, ông Đ là vợ và con ruột của ông L1 cùng xác định chỉ chuyển nhượng cho ông L, bà T. Lời trình bày của ông L phù hợp với lời khai của bà D, ông Đ và tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ nên có cơ sở xác định phần tài sản chung này là do bà T, ông L tạo lập. Tại phiên tòa phúc thẩm ông V đại diện ủy quyền cho bà M cũng không cung cấp được chứng cứ nào mới nên cấp phúc thẩm không có căn cứ để xem xét.

9. Phạm Quốc V cho rằng đối với phần đất nông nghiệp diện tích 20.000m² (đo đạc 20.486,7m²), sau khi trừ các phần nguyên đơn không tranh chấp, diện tích còn lại 18.471,7m², tọa lạc ấp Vĩnh Kh1, xã VT, thành phố ChĐ, Tỉnh G, ông Phạm Quốc V cho rằng là của cha mẹ và ông trình bày là ông được Phòng công chứng, chứng thực hợp đồng chuyển nhượng, chứ ông chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ 2000m² V nhận chuyển nhượng của Phạm Mỹ H3) cũng như phát biểu ý kiến của Luật sư người bảo vệ quyền lợi cho ông V. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cấp sơ thẩm tiến hành lấy lời khai, xác minh các chủ đất xác định việc chuyển nhượng là trực tiếp với ông L, bà T, không tranh chấp với ông L, bà T. Căn cứ vào Điều 503 bộ luật dân sự năm 2015; Tại khoản 7 Điều 95 Luật đất đai năm 2013 quy định “Việc đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký vào sổ địa chính”. Nên cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản của ông L, bà T, và chia thừa kế là có căn cứ.

10. Phần đất thổ cư diện tích 75m², tọa lạc khóm VĐ, phường S, thành phố Ch Đ. Nguồn gốc phần đất này được vợ chồng ông L – bà T nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Thanh H1. Tuy nhiên, ông V cho rằng, nguồn gốc phần đất này cha, mẹ nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn H1 nhưng đã chuyển nhượng lại cho ông. Ngoài lời khai ông V, cũng như phát biểu ý kiến của Luật sư, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm ông V, cũng như Luật sư không có tài liệu, chứng cứ khác để chứng minh. Nên cấp sơ thẩm xác định đây là phần tài sản chung này là do bà T, ông L tạo lập là có căn cứ.

Riêng đối với phần đề nghị của Luật sư về giá trị xây cất 01 căn nhà tọa lạc khóm VPh, phường S, thành phố ChĐ là di sản của cụ Phạm Văn X và cụ Bùi Thị A1, cấp sơ thẩm xác định là tài sản của chung của vợ chồng ông L, bà T đưa vào chia mà không đưa các con ông X, bà A1 vào tham gia tố tụng là thiếu sót. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3, Điều 308 xử hủy bản án dân sơ thẩm. Hội đồng xét xử xét thấy, tại cấp sơ thẩm ông V các thừa kế khác, cũng thống nhất xác định là tài sản chung của vợ chồng ông L, bà T đồng ý đưa tài sản này vào chia thừa kế, đồng thời ông V cũng là người phản tố xin chia tài sản này do ông L, bà T xuất tiền ra xây cất có giá trị 46.502.350 đồng và được cấp sơ thẩm chấp nhận, nhưng Luật sư đề nghị làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông V, đối lập với bị đơn ông V cũng như bà M, ông P do ông V đại diện và không có kháng cáo phần này nên Hội đồng xét xử không xem xét, không chấp nhận lời đề nghị của luật sư.

11. Số tiền tiết kiệm 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng của vợ chồng ông L, bà T do bà T đứng tên trên sổ tiết kiệm gửi Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển

nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện TB, Tỉnh G. Tại phiên tòa phúc thẩm ông V đại diện cho bà M không cung cấp được chứng cứ chứng minh tiền của bà M là người trực tiếp gửi tiền. Nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận ý kiến M. Có cơ sở xác định phần tài sản chung này là do bà T, ông L tạo lập.

Do bà Dương Kim T chết không để lại di chúc nên tài sản được chia theo pháp luật.

- Xác định giá trị di sản do bà T chết để lại:

Theo kết quả định giá ngày 23/10/2019 cấp sơ thẩm, có giá trị là 6.447.266.032 (sáu tỷ, bốn trăm, bốn mươi bảy triệu, hai trăm sáu mươi sáu nghìn, không trăm ba mươi hai) đồng. Phần di sản do bà T chết để lại chiếm $\frac{1}{2}$ giá trị khối tài sản do ông L, bà T tạo lập có giá $\frac{1}{2} \times 6.447.266.032$ đồng = 3.223.633.016 (ba tỷ, hai trăm, hai mươi ba triệu, sáu trăm, ba mươi ba nghìn, không trăm mười sáu) đồng. Mỗi kỷ phần được nhận 644.726.603 đồng. Ngày 01/3/2022 ông Phạm Quốc V có đơn yêu cầu định giá lại tài sản do Công ty cổ phần định giá Đông Á- Chi nhánh G, nhưng phía nguyên đơn ông Phạm Văn L không đồng ý Công ty cổ phần định giá Đông Á- Chi nhánh G này, nên Tòa án cấp phúc thẩm chọn Công ty cổ phần thẩm định Giá Trị Việt theo quy định pháp luật.

Do kết quả chứng thư thẩm định giá ngày 16/5/2022 có thay đổi so với kết quả định giá ngày 23/10/2019 như sau:

+ Quyền sử dụng đất diện tích $65.80m^2$ cùng căn nhà kết cấu 01 lửng, 01 lầu, 01 sân thượng được cất trên đất, tọa lạc số 527, tổ 18, khóm VPh, phường S, thành phố ChĐ, Tỉnh G. Nhà có giá 838.168.000 đồng ($170m^2 \times 6.163.000đ/m^2 \times 80\%$); Quyền sử dụng đất có giá 711.363.000 đồng ($65,8m^2 \times 10.811.000đ/m^2$). Tổng cộng: 1.549.531.000 đồng.

+ Quyền sử dụng đất diện tích $11.025,7m^2$ có giá 2.161.037.200 đồng ($11.025,7m^2 \times 196.000đ/m^2$)

+ Quyền sử dụng đất diện tích $13.051,3m^2$ có giá 2.375.336.600 đồng ($13.051,3m^2 \times 182.000đ/m^2$).

+ Quyền sử dụng đất diện tích $2.224m^2$ có giá 408.408.000 đồng ($2.224m^2 \times 182.000đ/m^2$).

+ Quyền sử dụng đất diện tích $5.191m^2$ có giá 1.017.436.000 đồng ($5.191m^2 \times 196.000đ/m^2$).

+ Quyền sử dụng đất diện tích $5.384m^2$ có giá 1.292.160.000 đồng ($5.384m^2 \times 240.000đ/m^2$).

+ Quyền sử dụng đất diện tích $20.000m^2$ (đo đạc thực tế $18.417,7m^2$ có giá 4.162.400.200 đồng ($18.417,7m^2 \times 226.000đ/m^2$).

+ Quyền sử dụng đất diện tích $75m^2$ có giá 570.000.000 đồng ($75m^2 \times 7.600.000đ/m^2$).

+ Quyền sử dụng đất diện tích $700m^2$ (đo đạc thực tế $591,5m^2$ có giá 1.414.276.500 đồng ($591,5m^2 \times 2.391.000đ/m^2$).

+ Đối với giá trị xây cất 01 căn nhà tọa lạc khóm VPh, phường S, thành phố ChĐ có giá 46.502.350 đồng ($50,3\text{m}^2 \times 1.849.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 50\%$).

+ Số tiền gửi Ngân hàng vốn 200.000.000 đồng và lãi phát sinh 80.854.000 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 280.854.000 đồng.

Như vậy, tổng giá trị phần tài sản do ông L, bà T tạo lập có giá: 1.549.531.000 đồng + 2.161.037.200 đồng + 2.375.336.600 đồng + 408.408.000 đồng + 1.017.436.000 đồng + 1.292.160.000 đồng + 4.162.400.200 đồng + 570.000.000 đồng + 1.414.276.500 đồng + 46.502.350 đồng + 280.854.000 đồng = 15.277.941.850 đồng.

Phần di sản do bà T chết để lại chiếm $\frac{1}{2}$ giá trị khối tài sản do ông L, bà T tạo lập có giá là 15.277.941.850 đồng : 2 = 7.638.970.925 đồng. Do đó giá trị di sản của bà T được chia đều cho 05 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà T gồm: ông L, bà M, ông T, ông P, ông V được hưởng kỷ phần bằng nhau là 7.638.970.925 đồng : 5 = 1.527.794.185 đồng.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử chấp nhận lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh G. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Quốc V, áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 27/2021/DS-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố ChĐ.

Do ông Phạm Quốc T người khuyết tật và tại phiên tòa không có yêu cầu chia hiện vật, ông Phạm Văn L yêu cầu được nhận hiện vật và hoàn lại giá trị tài sản theo kỷ phần cho các đồng thừa kế khác, nhận thấy: Tài sản căn nhà và các quyền sử dụng đất do vợ chồng ông L, bà T tạo lập, hơn nữa trong đó có các phần diện tích đất ông L trực tiếp đứng tên nhận chuyển nhượng và hiện chưa hoàn tất thủ tục đăng ký đứng tên QSDĐ. Và hiện nay ông V, bà M, ông T đã có nhà và cuộc sống ổn định. Vì vậy ông L phải hoàn lại cho ông Phạm Quốc T số tiền 1.527.794.185 đồng và ông Phạm Văn L được sở hữu các tài sản:

+ Quyền sử dụng đất thổ cư diện tích 65.80m^2 gắn liền căn nhà kết cấu 01 lửng, 01 lầu, 01 sân thượng, tọa lạc số 527, tổ 18, khóm V Ph, phường S, thành phố ChĐ, Tỉnh G.

+ Quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích $11.025,7\text{m}^2$, tọa lạc xã VT, thành phố ChĐ, Tỉnh G.

+ Quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích $13.051,3\text{m}^2$, tọa lạc tại xã VT, thành phố ChĐ, Tỉnh G.

+ Quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích 2.244m^2 , tọa lạc tại xã VT, thành phố ChĐ, Tỉnh G.

+ Phần đất nông nghiệp diện tích 20.000m^2 (đo đạc $20.486,7\text{m}^2$), sau khi trừ các phần nguyên đơn không tranh chấp, diện tích còn lại $18.471,7\text{m}^2$, tọa lạc ấp Vĩnh Kh1, xã VT, thành phố ChĐ, Tỉnh G.

+ Quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích 5.191m^2 , tọa lạc tại xã VT, thành phố ChĐ

+ Giá trị căn nhà tọa lạc khóm VPh, phường S, thành phố ChĐ số tiền 46.502.350 đồng.

Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện TB, Tỉnh G có trách nhiệm giải ngân cho ông L số tiền bà Dương Kim T gửi tiết kiệm ngày 13/8/2014 gồm 200.000.000 đồng vốn và lãi P sinh, tổng cộng 280.854.000 đồng.

Buộc bà Phạm Thị Tuyết M, ông Phạm Quốc V và Phạm Tấn P giao trả cho ông L quyền sử dụng đất thổ cư diện tích $65.80m^2$ gắn liền căn nhà kết cấu 01 lửng, 01 lầu, 01 sân thượng, tọa lạc số 527, tổ 18, khóm VPh, phường S, thành phố ChĐ, Tỉnh G.

- Buộc ông Phạm Quốc V giao trả cho ông Phạm Văn L: Diện tích đất nông nghiệp : $18.471,7m^2$, tọa lạc ấp V Kh1, xã VT, thành phố ChĐ (theo các điểm 2, 4, 42, 43, 44, 6, 59, 7, 8, 48, 47, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 30, 31, 32, 33, 34, 35 của bản trích đo hiện trạng ngày 05/4/2017 của Văn phòng Đăng ký đất đai Chi nhánh ChĐ). (Kèm theo bản gốc trích đo hiện trạng ngày 05/4/2017)

Ông L có trách nhiệm giao tài sản và chênh lệch về giá trị kỷ phần cho ông Phạm Quốc V, bà Phạm Thị Tuyết M, ông Phạm Tấn P như sau:

+ Giao cho ông Phạm Quốc V: Diện tích đất $700m^2$ (thực tế đo đạc $591,5m^2$) hiện chưa được cấp giấy CN QSDĐ), tọa lạc tại phường S, thành phố ChĐ theo sơ đồ bản vẽ đo đạc ngày 07/7/2017 và số tiền 113.517.685 đồng.

+ Giao cho ông Phạm Tấn P: Quyền sử dụng đất thổ cư diện tích $75m^2$, tọa lạc khóm VĐ, phường S, thành phố Ch Đ, ông L nhận chuyển nhượng nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng và số tiền 957.794.185 đồng cho ông P.

+ Giao cho bà Phạm Thị Tuyết M: Quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích $5.384m^2$, tọa lạc tại phường S, thành phố ChĐ, Tỉnh G và số tiền 235.634.185 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án ông L rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia thừa kế đối với số tiền hụi 86.000.000 đồng và 300.000.000 đồng tiền bán vật tư; Quyền sử dụng đất $661m^2$ số CH03824 cấp ngày 13/01/2017 tên Phạm Văn H1; Quyền sử dụng đất $1.143m^2$ số 04704 ngày 23/7/2012 tên Phạm Mỹ H2; Quyền sử dụng đất $126m^2$ số 02978dE ngày 13/4/2015 tên Nguyễn Hồng H3, Nguyễn Thị Ngọc B; Quyền sử dụng đất $13m^2$ số 02978 ngày 13/4/2015 tên Nguyễn Hồng H4, Nguyễn Thị Ngọc B; Quyền sử dụng đất $72m^2$ số 02869dE ngày 16/10/2002 tên Mạc Thị Bé N và $1.100m^2$, tọa lạc tại khóm V Ph1, phường S, thành phố ChĐ, Tỉnh G nên cấp sơ thẩm đình chỉ là có căn cứ.

Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Ch, bà Nguyễn Thị Thu H3 yêu cầu ông Phạm Văn L và đồng thừa kế của bà Dương Kim T tháo dỡ các vật kiến trúc trả lại $2,2m^2$, nếu ông L và các đồng thừa kế có yêu cầu hòa giải tình làng nghĩa xóm thì phải trả giá trị đất $2,2m^2$ với số tiền 60.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông Ch, bà H2 không nộp đơn yêu cầu độc lập, mặc dù đã được

Tòa án ban hành Thông báo yêu cầu thực hiện. Vì vậy, cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết yêu cầu của ông Ch, bà H3 trong cùng vụ án là đúng quy định pháp luật. Nên cấp phúc thẩm không xem xét.

Về chi phí tố tụng sơ thẩm: chi phí định giá, đo đạc do ông L tạm ứng và tự nguyện chịu.

Chi phí thẩm định giá lại phúc thẩm: Do ông Phạm Quốc V tạm ứng số tiền 70.000.000 đồng. Ông Phạm Văn L phải chịu 42.000.000 đồng, ông L có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông V 42.000.000 đồng, ông Phạm Quốc T, Phạm Tấn P, bà Phạm Thị Tuyết M mỗi người phải hoàn trả cho ông Phạm Quốc V số tiền 7.000.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do ông Phạm Văn L là người cao tuổi, ông Phạm Quốc T là người khuyết tật nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm, ông Phạm Quốc V, ông Phạm Tấn P, bà Phạm Thị Tuyết M mỗi người phải chịu 57.833.826 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ông V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với một phần yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 12.600.000 đồng và án phí tương ứng đối với phần di sản được hưởng là 57.833.826 đồng. Tổng số tiền là 70.433.826 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.650.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số TU/2015/0007277 ngày 08 tháng 3 năm 2017 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố ChĐ. Ông V phải nộp thêm 68.783.826 (*Sáu mươi tám triệu, bảy trăm tám mươi ba nghìn, tám trăm hai mươi sáu*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 47.028.000 đồng và án phí tương ứng đối với phần di sản được hưởng là 57.833.826 đồng. Tổng số tiền là 104.861.826 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 13.000.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số TU/2015/0007308 ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố ChĐ. Bà M phải nộp thêm 91.861.826 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ông Phạm Tấn P phải chịu 57.833.826 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Phạm Quốc V và Phạm Tấn P, bà Phạm Thị Tuyết M không phải chịu án phí phúc thẩm. Mỗi người được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0001754 (V), 001753 (M), 000175 (P) cùng ngày 7/10/2021 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố ChĐ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phạm Quốc V, bà Phạm Thị Tuyết M, ông Phạm Tấn P; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2021/DS-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố ChĐ.

Căn cứ khoản 2 Điều 66 Luật hôn nhân gia đình; Các Điều 503, 609; 610; 611, 612; 613; 623; 649; 650; 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 7 Điều 95 Luật đất đai năm 2013. Các Điều 244, 147, 217, 218, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm d, Điều 12, khoản 1, 2, 5 và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

[1] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông L về việc chia thừa kế đối với số tiền 86.000.000 đồng tiền hụi và 300.000.000 đồng tiền bán vật tư; Quyền sử dụng đất 661 m² số CH03824 cấp ngày 13/01/2017 tên Phạm Văn H1; Quyền sử dụng đất 1.143m² số 04704 ngày 23/7/2012 tên Phạm Mỹ H; Quyền sử dụng đất 126m² số 02978 dE ngày 13/4/2015 tên Nguyễn Hồng H2 Nguyễn Thị Ngọc B; Quyền sử dụng đất 13m² số 02978 dE ngày 13/4/2015 tên Nguyễn Hồng H4, Nguyễn Thị Ngọc B; Quyền sử dụng đất 72m² số 02869dE ngày 16/10/2002 tên Mạc Thị Bé N; Quyền sử dụng đất diện tích 1.100m², tọa lạc tại khóm VPh1, phường S, thành phố ChĐ, Tỉnh G.

[2] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn L về việc yêu cầu được quyền sở hữu $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trong khối tài sản chung của vợ chồng; yêu cầu chia thừa kế đối với $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản thuộc di sản do bà T chết để lại và yêu cầu được nhận một phần hiện vật và hoàn giá trị kỷ phần cho các thừa kế khác.

[3] Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Phạm Quốc V công nhận:

- Phần diện tích đất 700m² (thực tế đo đạc 591,5m² hiện chưa được cấp giấy CN QSDĐ), tọa lạc tại phường S, thành phố ChĐ theo sơ đồ bản vẽ đo đạc ngày 07/7/2017.

- Giá trị xây cất 01 căn nhà tọa lạc khóm VPh, phường S, thành phố ChĐ là di sản của ông Phạm Văn X và Bùi Thị A1.

Là tài sản chung của ông L bà T trong khối di sản do bà T chết để lại.

[4] Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Phạm Thị Tuyết M.

[5] Công nhận $\frac{1}{2}$ khối tài sản sau đây là di sản của bà Dương Kim T chết để lại:

- Quyền sử dụng đất thổ cư diện tích 65.80m² cùng căn nhà kết cấu 01 lửng, 01 lầu, 01 sân thượng được cất trên đất, tọa lạc số 527, tổ 18, khóm VPh, phường S, thành phố ChĐ, Tỉnh G.

- Quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích 11.025,7m², tọa lạc xã VT, thành phố ChĐ, Tỉnh G;

- Quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích 13.051,3m², tọa lạc tại xã VT, thành phố ChĐ, Tỉnh G;

- Quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích 2.244m^2 , tọa lạc tại xã VT, thành phố ChĐ, Tỉnh G;

- Quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích 5.384m^2 , tọa lạc tại phường S, thành phố ChĐ, Tỉnh G.

- Phần đất diện tích đất nông nghiệp: $18.471,7\text{m}^2$, tọa lạc ấp VKh1, xã VT, thành phố ChĐ (theo các điểm 2, 4, 42, 43, 44, 6, 59, 7, 8, 48, 47, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 30, 31, 32, 33, 34, 35 của bản trích đo hiện trạng ngày 05/4/2017 của Văn phòng Đăng ký đất đai Chi nhánh ChĐ). (Kèm theo bản gốc trích đo hiện trạng ngày 05/4/2017).

- Diện tích đất 700m^2 (thực tế đo đạc $591,5\text{m}^2$, hiện tuy chưa được cấp giấy CN QSDĐ nhưng không có tranh chấp), tọa lạc tại phường S, thành phố ChĐ.

- Giá trị xây cất 01 căn nhà tọa lạc khóm V Ph, phường S, thành phố ChĐ là di sản của ông Phạm Văn X và Bùi Thị A1.

- Số tiền tiết kiệm 200.000.000 đồng do bà T gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh TB;

Phần di sản do bà T chết để lại chiếm $\frac{1}{2}$ giá trị khối tài sản do ông L, bà T tạo lập có giá là $15.277.941.850$ đồng : $2 = 7.638.970.925$ đồng. Do đó giá trị di sản của bà T được chia đều cho 05 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà T gồm: ông L, bà M, ông T, ông P, ông V được hưởng kỷ phần bằng nhau là $7.638.970.925$ đồng : $5 = 1.527.794.185$ đồng.

Ông L phải hoàn lại cho ông Phạm Quốc T số tiền $1.527.794.185$ đồng và ông Phạm Văn L được sở hữu các tài sản.

+ Quyền sử dụng đất thổ cư diện tích 65.80m^2 gắn liền căn nhà kết cấu 01 lửng, 01 lầu, 01 sân thượng, tọa lạc số 527, tổ 18, khóm VPh, phường S, thành phố ChĐ, Tỉnh G.

+ Quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích $11.025,7\text{m}^2$, tọa lạc xã VT, thành phố ChĐ, Tỉnh G.

+ Quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích $13.051,3\text{m}^2$, tọa lạc tại xã VT, thành phố ChĐ, Tỉnh G.

+ Quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích 2.244m^2 , tọa lạc tại xã VT, thành phố ChĐ, Tỉnh G.

+ Phần đất nông nghiệp diện tích 20.000m^2 (đo đạc $20.486,7\text{m}^2$), sau khi trừ các phần nguyên đơn không tranh chấp, diện tích còn lại $18.471,7\text{m}^2$, tọa lạc ấp VKh1, xã VT, thành phố ChĐ, Tỉnh G.

+ Quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích 5.191m^2 , tọa lạc tại xã VT, thành phố ChĐ.

+ Giá trị căn nhà tọa lạc khóm VPh, phường S, thành phố ChĐ số tiền $46.502.350$ đồng.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh huyện TB, Tỉnh G có trách nhiệm giải ngân cho ông L số tiền bà Dương Kim T gửi tiết kiệm ngày 13/8/2014 gồm 200.000.000 đồng vốn và lãi phát sinh.

Buộc bà Phạm Thị Tuyết M, ông Phạm Quốc V và Phạm Tấn P giao trả cho ông L quyền sử dụng đất thổ cư diện tích 65.80m² gắn liền căn nhà kết cấu 01 lửng, 01 lầu, 01 sân thượng, tọa lạc số 527, tổ 18, khóm VPh, phường S, thành phố ChĐ, Tỉnh G.

Buộc ông Phạm Quốc V giao trả cho ông Phạm Văn L: Diện tích đất nông nghiệp: 18.471,7m², tọa lạc ấp Vĩnh Kh1, xã VT, thành phố ChĐ. (theo các điểm 2, 4, 42, 43, 44, 6, 59, 7, 8, 48, 47, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 30, 31, 32, 33, 34, 35 của bản trích đo hiện trạng ngày 05/4/2017 của Văn phòng Đăng ký đất đai Chi nhánh ChĐ).

Ông L có trách nhiệm giao tài sản và chênh lệch về giá trị kỷ phần cho ông Phạm Quốc V, bà Phạm Thị Tuyết M, ông Phạm Tấn P như sau:

+ Giao cho ông Phạm Quốc V: Diện tích đất 700m² (thực tế đo đạc 591,5m²) hiện chưa được cấp giấy CN QSDĐ), tọa lạc tại phường S, thành phố ChĐ theo sơ đồ bản vẽ đo đạc ngày 07/7/2017 và số tiền 113.517.685 đồng.

+ Giao cho ông Phạm Tấn P: Quyền sử dụng đất thổ cư diện tích 75m², tọa lạc khóm VĐ, phường S, thành phố ChĐ, ông L nhận chuyển nhượng nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng và số tiền 957.794.185 đồng cho ông P.

+ Giao cho bà Phạm Thị Tuyết M: Quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích 5.384m², tọa lạc tại phường S, thành phố ChĐ, Tỉnh G và số tiền 235.634.185 đồng.

Về chi phí tố tụng sơ thẩm: chi phí định giá, đo đạc do ông L tạm ứng và tự nguyện chịu.

Chi phí thẩm định giá lại phúc thẩm: Do ông Phạm Quốc V tạm ứng số tiền 70.000.000 đồng. Ông Phạm Văn L phải chịu 42.000.000 đồng, ông L có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông V 42.000.000 đồng, Ông Phạm Quốc T, Phạm Tấn P, bà Phạm Thị Tuyết M mỗi người phải hoàn trả cho ông Phạm Quốc V số tiền 7.000.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do ông Phạm Văn L là người cao tuổi, ông Phạm Quốc T là người khuyết tật nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm, ông Phạm Quốc V, ông Phạm Tấn P, bà Phạm Thị Tuyết M mỗi người phải chịu 76.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ông V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với một phần yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 12.600.000 đồng và án phí tương ứng đối với phần di sản được hưởng là 57.833.826 đồng. Tổng số tiền là 70.433.826 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.650.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số TU/2015/0007277 ngày 08 tháng 3 năm 2017 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố ChĐ. Ông V phải nộp thêm 68.783.826 (Sáu mươi tám triệu, bảy trăm tám mươi ba nghìn, tám trăm hai mươi sáu) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 47.028.000 đồng và án phí tương ứng đối với phần di sản được hưởng là 57.833.826 đồng. Tổng số tiền là 104.861.826 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 13.000.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số TU/2015/0007308 ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố ChĐ. Bà M phải nộp thêm 91.861.826 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ông Phạm Tấn P phải chịu 57.833.826 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Phạm Quốc V và Phạm Tấn P, bà Phạm Thị Tuyết M không phải chịu án phí phúc thẩm. Mỗi người được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0001754 (V), 001753 (M), 000175 (P) cùng ngày 7/10/2021 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố ChĐ.

Các phần khác còn lại của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị giữ nguyên.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND Tỉnh G;
- TAND TP Ch Đ;
- THA TP Ch Đ;
- Các đương sự;
- Văn phòng;
- Phòng KTNV-THA;
- Tòa Dân Sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Minh Lễ